

Bản án số: 17/2019/KDTM-PT.

Ngày 15/03/2019.

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Thanh Bình và bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Huyền- Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: bà Nguyễn Thị Hoa- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/3/2019 và 15/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 132/2018/TLPT-KDTM ngày 28/12/2018 về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng do Bản án sơ thẩm số 05/2018/KDTM- ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXX- PT ngày 14/02/2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP AC

Trụ sở: số 442 NTMK, phường 5, quận 1, TP HCM; Người đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Minh T- Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Hồng Quốc B- Phó giám đốc phòng xử lý nợ (theo Giấy ủy quyền số 651/UQ- BTGD.18 ngày 25/5/2018) (ông B có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lương Văn N, Công ty Luật TNHH BC, thuộc Đoàn Luật sư TP Hà Nội (ông N có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: ông Nguyễn Tuấn A

Địa chỉ: số 08, ngách 67, ngõ 521 TĐ, phường TM, quận HM, TP HN.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Bà Đặng Ngọc L** (trú tại Lô 14 + 15+16+17 khu đất 1,3ha, phường QA, quận TH, TP HN).

- **Ông Nguyễn Đức K** (trú tại số 11, hẻm 462/35/9 đường B, phường VP, quận BD, TP HN).

- Công ty cổ phần phát triển sản xuất và xuất nhập khẩu TN

Trụ sở: số 184-186 phố BT, quận HBT, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Vũ Trần Tiến A- Tổng giám đốc.

- Công ty cổ phần ĐTTM B&B

Trụ sở: số 63 phố LSC, phường VC, quận ĐĐ, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Tô Thanh B- Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Vũ Xuân N, sinh năm 1963 (trú tại số 48 HNP, phường LH, quận ĐĐ, TP HN).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần AC (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) trình bày:

Ngày 29/02/2012, nguyên đơn và ông Nguyễn Tuấn A (sau đây gọi tắt là bị đơn) ký Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 với nội dung nguyên đơn cho bị đơn vay 100.000.000.000 đồng; thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất ghi cụ thể trong khế ước nhận nợ; Mục đích vay mua chứng khoán đã niêm yết cổ phiếu EIB; mục 8.4 Điều 4 Hợp đồng tín dụng thỏa thuận trả nợ gốc và lãi là việc thu nợ được thực hiện theo thứ tự sau: Phí/các khoản phải trả khác (nếu có), lãi quá hạn, lãi trong hạn, gốc. Riêng trường hợp xử lý tài sản đảm bảo, việc thu nợ được thực hiện theo thứ tự sau: nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí/các khoản phải trả khác.

Từ ngày 21/3/2012 đến ngày 15/6/2012, nguyên đơn và bị đơn ký kết 21 khế ước nhận nợ.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ngày 29/02/2012 nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng cầm cố số dư tài khoản với nội dung là bị đơn cầm cố số tiền gốc, lãi của số tiền 100.000.000.000 đồng tại tài khoản số 92507949 của bị đơn tại Ngân hàng.

Ngày 20/6/2012, nguyên đơn, bị đơn và Công ty CK ACB (sau đây gọi tắt là Công ty ACB) tiến hành ký kết Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.CN.01.10290411 với nội dung tài sản cầm cố là 5.538.000 cổ phiếu EIB của bị đơn để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn tại Ngân hàng.

Ngày 25/6/2012, nguyên đơn và bị đơn ký kết Phụ lục Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 với nội dung tài sản đảm bảo là 5.538.000 cổ phiếu EIB theo Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.CN.01.10290411 ký ngày 20/6/2012.

Ngày 28/7/2012, nguyên đơn và bị đơn ký thỏa thuận thay đổi lãi suất cho vay với nội dung là hai bên đồng ý thỏa thuận lãi suất áp dụng cho 21 khế ước nêu trên là 13% kể từ ngày giải ngân.

Ngày 22/3/2013, nguyên đơn và bị đơn ký Phụ lục Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411/PL02 với nội dung là nợ gốc và lãi được hoàn trả vào ngày 21/3/2014.

Ngày 24/12/2013, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HAN.CN.10290411SDBS-03 với nội dung sửa đổi lãi suất trong hạn là 9%/năm.

Ngày 29/04/2014, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HAN.CN.10290411SDBS-04 với nội dung là điều chỉnh lịch trả nợ gốc và lãi vào ngày 21/3/2015. Tài sản rút ra là 5.538.000 cổ phiếu EIB thuộc sở hữu của bị đơn. Tài sản thế chấp cho Hợp đồng tín dụng này là Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 của Công ty cổ phần phát triển sản xuất và xuất nhập khẩu TN (sau đây gọi tắt là Công ty TN) và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty TN; Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 của Công ty cổ phần ĐTTM B&B (sau đây gọi tắt là Công ty B&B) và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty B&B.

Ngày 16/7/2012, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 với nội dung là nguyên đơn cho bị đơn vay 100.000.000.000 đồng với thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất vay ghi cụ thể trong khế ước nhận nợ; Mục đích vay là để mua chứng khoán đã niêm yết cổ phiếu EIB; mục 8.4 Điều 4 về trả nợ gốc và lãi là việc thu nợ được thực hiện theo thứ tự phí/các khoản phải trả khác (nếu có), lãi quá hạn, lãi trong hạn, gốc. Riêng trường hợp xử lý tài sản đảm bảo, việc thu nợ được thực hiện theo thứ tự sau là nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí/các khoản phải trả khác.

Từ ngày 16/7/2012 đến ngày 07/8/2012, giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết 16 khế ước nhận nợ.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ngày 16/7/2012 nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng cầm cố sổ dư tài khoản với nội dung là bị đơn cầm cố số tiền gốc, lãi của số tiền 100.000.000.000 đồng tại tài khoản số 92507949 của bị đơn tại Ngân hàng.

Ngày 14/8/2012, nguyên đơn và bị đơn ký Phụ lục Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712/PL01 với nội dung tài sản đảm bảo là 3.901.170 cổ phiếu EIB theo Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.CN.01.01160712 ký ngày 14/8/2012.

Ngày 14/8/2012 nguyên đơn, bị đơn và Công ty ACB ký Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.CN.01.01160712 với nội dung là tài sản cầm cố là 3.901.170 cổ phiếu EIB của bị đơn để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn tại Ngân hàng.

Ngày 16/7/2013, nguyên đơn và bị đơn ký Phụ lục Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712/PL02 với nội dung là nợ gốc và lãi được hoàn trả vào ngày 16/7/2014.

Ngày 24/12/2013, nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HAN.CN. 01160712.SDBS-03 với nội dung là sửa đổi lãi suất trong hạn là 9%/năm.

Ngày 16/7/2014, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HAN.CN. 01160712.SDBS- 04 với nội dung là điều chỉnh lại lịch trả nợ gốc và lãi vào ngày 16/7/2015. Tài sản rút ra là 3.901.170 cổ phiếu EIB thuộc sở hữu của bị đơn. Tài sản thế chấp cho Hợp đồng tín dụng này là các tài sản được mô tả sau đây: Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 của Công ty TN và Chứng thư bảo lãnh ngày

28/4/2014 của Công ty TN; Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 của Công ty B&B và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty B&B.

Để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn, bà Đặng Ngọc L đã làm giấy Cam kết gửi cho nguyên đơn.

Ngày 16/7/2012, ông Nguyễn Đức K đã làm giấy Cam kết về việc trả nợ gửi cho nguyên đơn với nội dung là bảo lãnh cho nghĩa vụ của bị đơn là 200.000.000.000 đồng. Ngày 16/7/2012, ông Nguyễn Đức K đã làm giấy Cam kết về việc trả nợ gửi cho nguyên đơn với nội dung là bảo lãnh cho nghĩa vụ của bị đơn là 100.000.000.000 đồng.

Ngày 28/11/2014, bị đơn đã ký Cam kết thế chấp tài sản gửi nguyên đơn với nội dung là bị đơn là chủ sở hữu 9.439.170 cổ phần EIB cam kết dùng tài sản thế chấp để cho các nghĩa vụ trả nợ của bị đơn và bên được cấp tín dụng là Công ty TN và Công ty B&B. Bị đơn được ưu tiên mua lại hoặc tìm người mua lại tài sản thế chấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nguyên đơn thông báo xử lý tài sản thế chấp (bản Cam kết ngày 28/11/2014 có xác nhận của nguyên đơn).

Do bị đơn không thanh toán hết nợ gốc và lãi phát sinh của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên, ngày 05/3/2018 nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện bị đơn và đề nghị Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai giải quyết những vấn đề sau:

Đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn theo 02 Hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.10290411 ngày 29/02/2012 với nợ gốc là 35.073.199.291 đồng, nợ lãi trong hạn là 14.307.946.857 đồng, nợ lãi quá hạn là 7.153.973.431 đồng. Tổng nợ gốc, nợ lãi là 56.535.119.579 đồng (số liệu tạm tính đến ngày 28/02/2018).

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.01160712 ngày 16/7/2012 với nợ gốc là 72.939.572.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 35.748.279.833 đồng, nợ lãi quá hạn là 8.743.631.194 đồng. Tổng nợ gốc, nợ lãi là 117.431.483.026 đồng (số liệu tính đến ngày 28/02/2018).

Buộc bị đơn tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng nêu trên kể từ ngày 01/3/2018 đến ngày bị đơn trả hết nợ theo thứ tự sau vốn gốc, phí, các khoản phải trả khác (nếu có), phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

Buộc ông Nguyễn Đức K, bà Đặng Ngọc L, Công ty TN, Công ty B&B liên đới phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các văn bản sau:

- Ông Nguyễn Đức K Cam kết đồng ý trả nợ thay cho bị đơn theo các Hợp đồng tín dụng của bị đơn với nguyên đơn với số tiền trả nợ tối đa là 100.000.000.000 đồng theo Giấy cam kết về việc trả nợ có hiệu lực từ ngày 16/7/2012.

- Ông Nguyễn Đức K Cam kết đồng ý trả nợ thay cho bị đơn theo các Hợp đồng tín dụng của bị đơn với nguyên đơn với số tiền trả nợ tối đa là 200.000.000.000 đồng theo Giấy cam kết về việc trả nợ có hiệu lực từ ngày 16/7/2012.

- Giấy cam kết của bà Đặng Ngọc L ngày 15/10/2012 đồng ý dùng tài sản để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ của cá nhân bị đơn với nguyên đơn, tài sản cụ thể gồm:

+ Nhà đất tại số 5 HBC, phường 12, quận PN, TP HCM theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở MS 797682708200926, hồ sơ gốc số 1236/2009/UB-GCN do UBND quận PN, TP HCM cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L ngày 02/7/2009.

+ Nhà đất tại số 22 HDK, phường 12, quận 10, TP HCM theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở MS 797712717205143, hồ sơ gốc số 2350/2008/UB.GCN do UBND quận 10, TP HCM cấp cho ông Nguyễn Đức K và bà Đặng Ngọc L ngày 22/5/2008.

- Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty TN.

- Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty B&B.

Ngày 18/4/2018, nguyên đơn đã khởi kiện bổ sung với nội dung điều chỉnh yêu cầu khởi kiện như sau: Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.10290411 ngày 29/02/2012 với số nợ gốc là 0 đồng, nợ lãi trong hạn là 14.465.776.254 đồng, nợ lãi quá hạn là 7.232.888.129 đồng. Tổng nợ gốc, nợ lãi là 21.698.664.383 đồng (số liệu tạm tính đến ngày 31/3/2018).

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.01160712 ngày 16/7/2012 với số nợ gốc là 25.763.366.810 đồng, nợ lãi trong hạn là 36.153.814.998 đồng, nợ lãi quá hạn là 8.946.398.776 đồng. Tổng nợ gốc, nợ lãi là 70.863.580.584 đồng (số liệu tính đến ngày 31/3/2018).

Ngày 07/6/2018, nguyên đơn có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung là rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của bà Đặng Ngọc L theo giấy Cam kết của bà Đặng Ngọc L lập ngày 15/10/2012 đồng ý dùng tài sản để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ của cá nhân bị đơn với nguyên đơn.

Ngày 18/3/2015, nguyên đơn gửi văn bản số 1353/CV-BTGD.15 cho bà Đặng Ngọc L thông báo ý kiến của nguyên đơn đối với giao dịch chuyển nhượng cổ phần EIB với nội dung: đồng ý để bên bán chuyển nhượng cổ phần EIB cho các bên mua; Việc giải chấp cổ phiếu EIB mà bên bán đang thế chấp tại nguyên đơn làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ tài chính để bên bán thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần theo quy định của pháp luật được thực hiện theo tiến độ sang tên chủ sở hữu các bên thỏa thuận với nguyên đơn theo nguyên tắc là toàn bộ giá trị và lợi ích thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần được dùng để thanh toán cho các nghĩa vụ của các bên bán tại nguyên đơn.

Từ ngày 31/3/2015 đến ngày 31/3/2018, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 161.504.250.163 đồng, trong đó 142.174.291.190 đồng nợ gốc, lãi 18.890.592.740 đồng, phạt chậm trả 439.366.233 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thừa nhận kể từ ngày 31/3/2015 là thời hạn thanh toán của Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và ngày 16/7/2015 là thời hạn thanh toán của Hợp đồng tín dụng số HAN.CN. 01160712 cho đến ngày hôm nay ngày 21/6/2018, nguyên đơn chưa bao giờ phát hành thông báo cho ông Nguyễn Đức K để yêu cầu ông Nguyễn Đức K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các giấy cam kết về việc trả nợ ngày 16/7/2012.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Vũ Xuân N trình bày:

Bị đơn xác nhận ngày 29/02/2012, giữa nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 với nội dung đúng như nguyên đơn đã trình bày.

Thời điểm ký kết, nội dung của việc ký kết 21 khế ước nhận nợ; Hợp đồng cầm cố sổ dư tài khoản; Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.CN.01; Phụ lục hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411; Thỏa thuận thay đổi lãi suất cho vay; Phụ lục hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411/PL02; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HAN.CN.10290411SĐBS-03; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HAN.CN.10290411SĐBS-04 đúng như nội dung nguyên đơn đã trình bày.

Xác nhận ngày 16/7/2012, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 với nội dung như nguyên đơn đã trình bày.

Về thời điểm, nội dung ký kết các Khế ước nhận nợ; Hợp đồng cầm cố sổ dư tài khoản, Phụ lục Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712/PL01; Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.CN.01.01160712; Phụ lục Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712/PL02; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HAN.CN.10290411SĐBS-03; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HAN.CN.10290411SĐBS-04; Cam kết thế chấp tài sản đúng như nội dung nguyên đơn đã trình bày.

Xác nhận ngày 18/3/2015, nguyên đơn gửi Văn bản số 1353/CVBTGD.15 cho bà Đặng Ngọc Lan thông báo ý kiến của nguyên đơn đối với giao dịch chuyển nhượng cổ phần EIB với nội dung là đồng ý để bên bán chuyển nhượng cổ phần EIB cho bên mua. Việc giải chấp cổ phiếu EIB mà bên bán đang thế chấp tại ACB làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ tài chính để bên bán thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần theo quy định của pháp luật được thực hiện theo tiến độ sang tên chủ sở hữu và các bên thỏa thuận với ACB theo nguyên tắc là toàn bộ giá trị và lợi ích thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần được dùng để thanh toán cho các nghĩa vụ của các bên bán tại ACB.

Ngày 18/3/2015, bị đơn và ông Trần Lưu T tiến hành ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04.EIB.14 với nội dung là bị đơn bán cho ông Trần Lưu T 9.441.170 cổ phần EIB đang được thế chấp tại nguyên đơn với tổng giá trị hợp đồng là 161.731.726.656 đồng. Hình thức thanh toán là chuyển khoản. Quá trình thực hiện

Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04.EIB.14, ông Trần Lưu Thật đã thanh toán như sau:

- Ngày 18/3/2015, thanh toán 28.889.980.200 đồng;
- Ngày 28/4/2016, thanh toán 50.364.865.482 đồng;
- Ngày 16/3/2018, thanh toán 82.476.880.974 đồng.

Nguyên đơn đã nhận trực tiếp số tiền nêu trên và hạch toán vào số nợ của ông Nguyễn Tuấn Anh, nguyên đơn hạch toán như thế nào thì bị đơn không biết. Tuy nhiên, theo quan điểm của bị đơn thì tại mục 8.4 Điều 4 của 02 Hợp đồng tín dụng có quy định trường hợp xử lý tài sản đảm bảo, việc thu nợ được thực hiện theo thứ tự là nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí/các khoản phải trả khác. Đối với số cổ phần EIB là 9.439.170 cổ phần EIB là tài sản thế chấp cho nguyên đơn theo Cam kết thế chấp ngày 28/4/2014 của bị đơn đã được xác nhận của nguyên đơn, do đó theo thỏa thuận tại mục 8.4 Điều 4 của 02 Hợp đồng tín dụng thì tiền bán tài sản thế chấp là 9.439.170 cổ phần EIB cho ông Trần Lưu T với giá trị là 161.504.250.163 đồng phải được hạch toán toàn bộ vào số nợ gốc. Việc nguyên đơn hạch toán số tiền 28.889.980.200 đồng thanh toán vào ngày 31/3/2018 gồm trả nợ gốc là 9.560.021.227 đồng, trả nợ lãi là 18.890.592.720 đồng, phạt chậm trả lãi 439.366.233 đồng là không đúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn đề nghị Tòa án xem xét lại số nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi có đúng quy định của pháp luật và thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng, Phục lục Hợp đồng mà hai bên ký kết với nhau hay không, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đề nghị giành quyền khởi kiện cho bị đơn đối với yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.01160712 và Hợp đồng cầm cố số HAN.01.10290411 do hành vi không bán sớm 9.441.170 cổ phiếu EIB vào năm 2012 để thu hồi nợ dẫn đến việc bị đơn phải chịu lãi trong hạn và quá hạn.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TN, ông Vũ Xuân N trình bày:

Ngày 28/4/2014, Công ty TN ký Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh gửi nguyên đơn để bảo lãnh cho khoản vay của bị đơn tại nguyên đơn. Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Công ty TN có ý kiến như sau: Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty TN không có giá trị pháp lý bởi lẽ Công ty TN không tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị và không ban hành Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc bảo lãnh thanh toán và thế chấp tài sản cụ thể nào để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn tại nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty B&B, ông Vũ Xuân N trình bày:

Ngày 28/4/2014, Công ty B&B ký Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh gửi nguyên đơn để bảo lãnh cho khoản vay của bị đơn. Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Công ty B&B có ý kiến như sau: Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty B&B không có giá trị pháp lý bởi lẽ Công ty

B&B không tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị và không ban hành Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc bảo lãnh thanh toán và thế chấp tài sản cụ thể nào để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức K, ông Vũ Xuân N trình bày:

Về 02 giấy Cam kết trả nợ ngày 16/7/2012 của ông Nguyễn Đức K chỉ là đề nghị cá nhân của ông Nguyễn Đức K gửi cho nguyên đơn, nguyên đơn chưa bao giờ có văn bản chấp thuận đối với Cam kết thanh toán ngày 16/7/2012 của ông Nguyễn Đức K. Giữa ông Nguyễn Đức K và nguyên đơn cũng chưa bao giờ ký kết thỏa thuận hoặc hợp đồng bảo lãnh để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn. Vì vậy, đề nghị Tòa án xác định 02 Giấy cam kết thanh toán ngày 16/7/2012 của ông Nguyễn Đức K không có giá trị pháp lý.

Tại phiên tòa ông Vũ Xuân N trình bày là kể từ ngày 31/3/2015 là thời hạn thanh toán của Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và ngày 16/7/2015 là thời hạn thanh toán của Hợp đồng tín dụng số HAN.CN. 01160712 cho đến phiên tòa hôm nay ngày 21/6/2018, nguyên đơn chưa bao giờ thông báo cho ông Nguyễn Đức Kiên biết để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo 02 giấy Cam kết trả nợ ngày 16/7/2012, do đó ông Kiên không có nghĩa vụ phải thực hiện bảo lãnh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Ngọc L, ông Vũ Xuân N trình bày:

Do nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với Cam kết thế chấp ngày 15/10/2012 của bà Đặng Ngọc L, đề nghị Tòa án không xem xét đối với Cam kết thế chấp ngày 15/10/2012 của bà Đặng Ngọc L và ra Quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM- ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 ký ngày 29/02/2012 và Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 ký ngày 16/7/2012.

Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 ký ngày 29/02/2012 gồm nợ gốc 0 đồng, nợ lãi trong hạn là 14.211.614.269 đồng, nợ lãi quá hạn là 7.351.590.221 đồng. Tổng cộng là 21.563.204.480 đồng.

Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN. 01160712 ký ngày 16/7/2012 gồm nợ gốc 6.239.407.837 đồng, lãi trong hạn tính đến ngày 21/6/2018 là 50.291.986.757 đồng, lãi quá hạn đến ngày 21/6/2018 là 6.323.505.169 đồng. Tổng cộng là 62.854.899.763 đồng.

Bị đơn tiếp tục phải trả lãi trên số tiền nợ gốc là 6.239.407.837 đồng kể từ ngày 22/6/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 ký ngày 16/7/2012.

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Đức K liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản các khoản vay của bị đơn tại theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 trên cơ sở giấy Cam kết về việc trả nợ ngày 16/7/2012 với số tiền cam kết là 200.000.000.000 đồng và giấy Cam kết về việc trả nợ ngày 16/7/2012 với số tiền cam kết là 100.000.000.000 đồng.

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty TN liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay của bị đơn theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 trên cơ sở Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014 của Công ty TN và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty TN.

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty B&B liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay của bị đơn tại nguyên đơn theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 trên cơ sở Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014 của Công ty B&B và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty B&B.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Đặng Ngọc L liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản các khoản vay của bị đơn theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 trên cơ sở Giấy cam kết ngày 15/10/2012.

Giành quyền khởi kiện cho bị đơn đối với nguyên đơn về Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.01160712 và Hợp đồng cầm cố số HAN.01.10290411 bằng một vụ kiện khác.

Không đồng ý với Bản án nêu trên:

- Ngày 04/7/2018, nguyên đơn kháng cáo một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 21/6/2018 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn các khoản nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.01160712 ngày 16/7/2012 theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và tuyên buộc Công ty B&B, Công ty TN liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Cam kết chứng thư bảo lãnh của Công B&B, Công ty TN. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và tuyên buộc ông Nguyễn Đức Kiên phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 16/7/2012 với số tiền cam kết là 200.000.000 đồng mà ông Nguyễn Đức K đã ký gửi tại nguyên đơn.

- Ngày 04/7/2018, bị đơn kháng cáo một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM- ST ngày 21/6/2018 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn phát sinh từ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.10290411 ngày 29/02/2012 và Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.01160712 ngày 16/7/2012. Bản án đã giành quyền khởi kiện cho bị đơn đối

với nguyên đơn về Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.01160712 và Hợp đồng cầm cố số HAN.01.10290411 bằng một vụ kiện khác nhưng bị đơn mong muốn Tòa án giải quyết các vấn đề liên quan đến 02 Hợp đồng cầm cố trên trong cùng vụ án này. Đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn phải chịu một phần trách nhiệm trong việc chậm xử lý tài sản bảo đảm và phải miễn toàn bộ tiền lãi trong hạn và quá hạn cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn kháng cáo một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 21/6/2018 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn các khoản nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.01160712 ngày 16/7/2012. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã có sự thống nhất và thỏa thuận với bị đơn và nguyên đơn rút một phần kháng cáo và rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến tranh chấp Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.01160712 ngày 16/7/2012, nhất trí với cách giải quyết của Bản án sơ thẩm và theo thỏa thuận tại mục 8.4 Điều 4 của 02 Hợp đồng tín dụng là thu toàn bộ số tiền nợ bán cổ phiếu của bị đơn vào số tiền nợ gốc sau đó mới đến tiền lãi. Tuy nhiên, sau khi tính toán lại thì nguyên đơn thấy Bản án sơ thẩm có nhầm lẫn một chút về thời gian thực hiện 02 Hợp đồng tín dụng và số liệu nợ gốc và lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và sửa lại Bản án sơ thẩm về số liệu cho chính xác.

Nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo đối với yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên buộc Công ty B&B, Công ty TN phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bị đơn theo Hợp đồng thế chấp tài sản và Cam kết chứng thư bảo lãnh của Công ty B&B và Công ty TN. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên buộc ông Nguyễn Đức K phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bị đơn theo Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 16/7/2012 với số tiền là 200.000.000 đồng mà ông Nguyễn Đức K đã ký gửi tại nguyên đơn vì các lý do như sau:

- Việc Công ty B&B, Công ty TN ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản và ký Cam kết chứng thư bảo lãnh cho khoản nợ của bị đơn đối với nguyên đơn mà không thông qua Hội đồng quản trị và không có Nghị quyết của Hội đồng quản trị đây là công việc nội bộ của hai Công ty với nhau. Hai Công ty này là doanh nghiệp của gia đình ông Kiên và bà Lan, Cam kết bảo lãnh cho khoản nợ của em rể bà L nên không thể nói là các thành viên trong gia đình không biết. Các thành viên trong hai Công ty không có ai phản đối vấn đề này nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc hai Công ty này phải thực hiện đúng Cam kết của mình đối với khoản nợ của bị đơn.

- Đối với nghĩa vụ bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K pháp luật về giao dịch có bảo đảm không bắt buộc phải đăng ký giao dịch bảo đảm mới có giá trị pháp lý và không bắt buộc phải có sự đồng ý của nguyên đơn, nên ông Nguyễn Đức K phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo đúng các Cam kết đã gửi cho nguyên đơn. Tại phiên tòa

sơ thẩm nguyên đơn đã nộp bản chính hai bản Cam kết của ông Nguyễn Đức K chứ không phải không xuất trình được bản chính như Bản án sơ thẩm đã nhận định.

Hiện nay không có bất kỳ quy định nào của pháp luật là khi ký Hợp đồng tín dụng thì bắt buộc phải ký Hợp đồng thế chấp hay Hợp đồng cầm cố, bảo lãnh trước thì Hợp đồng tín dụng mới không bị vô hiệu. Trên thực tế các Ngân hàng có thể ký trước hoặc ký sau Hợp đồng tín dụng các biện pháp bảo đảm mà không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Nguyên đơn và bị đơn đều có đủ năng lực hành vi dân sự, đã ký kết và thực hiện xong một cách tự nguyện hai Hợp đồng tín dụng này, nên không thể nói rằng hai Hợp đồng tín dụng trên bị vô hiệu và nguyên đơn chỉ được đòi bị đơn số tiền nợ gốc mà không phát sinh các khoản nợ lãi như bị đơn trình bày.

Tại phiên tòa bị đơn đề nghị xác minh tài khoản của bị đơn tại Ngân hàng của nguyên đơn, nguyên đơn không thể cung cấp được vì nó không nằm trong phạm vi phạm kháng cáo của bị đơn và yêu cầu này mới được trình bày tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay.

Đối với Cam kết bảo lãnh của ông Nguyễn Đức K cho khoản nợ của bị đơn với số tiền 100.000.000.000 đồng do nguyên đơn không kháng cáo về giấy Cam kết này, nên nguyên đơn không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa hôm nay.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đều do ông Vũ Xuân N trình bày: bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên các quan điểm đã trình bày tại Tòa án sơ thẩm.

Khi nguyên đơn ký 02 Hợp đồng tín dụng với bị đơn không có tài sản bảo đảm mà sau này mới dùng tài sản cầm cố chính là các cổ phiếu xuất phát từ tiền vay của nguyên đơn là vi phạm pháp luật về tín dụng nên 02 Hợp đồng tín dụng trên bị vô hiệu và không phát sinh tiền lãi trong hạn và quá hạn. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và kháng cáo, bị đơn không có yêu cầu này nhưng đến nay bị đơn mới phát hiện ra nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét cho bị đơn về hậu quả của hợp đồng vô hiệu, đây là việc bổ sung yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn xác nhận giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký kết và thực hiện 02 Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và số HAN.CN.01160712 với các nội dung đúng như nguyên đơn trình bày. Quá trình thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04.EIB.14 của bị đơn, ông Trần Lưu T đã thanh toán cho nguyên đơn như sau:

- Ngày 18/3/2015, thanh toán 28.889.980.200 đồng;
- Ngày 28/4/2016, thanh toán 50.364.865.482 đồng;
- Ngày 16/3/2018, thanh toán 82.476.880.974 đồng.

Nguyên đơn đã nhận trực tiếp số tiền nêu trên và hạch toán vào số nợ của ông Nguyễn Tuấn Anh, nguyên đơn hạch toán như thế nào thì bị đơn không biết. Theo quan điểm của bị đơn thì tại mục 8.4 Điều 4 của 02 Hợp đồng tín dụng có quy định là trong trường hợp xử lý tài sản đảm bảo việc thu nợ được thực hiện theo thứ tự là thu nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí/các khoản phải trả khác. Do đó, số tiền bán tài sản thế chấp là 9.439.170 cổ phần EIB với giá trị là 161.504.250.163 đồng phải được hạch toán toàn bộ vào số tiền nợ gốc của bị đơn. Việc nguyên đơn hạch toán số tiền 28.889.980.200 đồng thanh toán vào ngày 31/3/2018 để thu nợ gốc là 9.560.021.227 đồng, nợ lãi là 18.890.592.720 đồng, phạt chậm trả lãi 439.366.233 đồng là không đúng mà phải hạch toán toàn bộ số tiền này vào số nợ gốc của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, giữa bị đơn và nguyên đơn đã thỏa thuận được với nhau về cách thức tính hạch toán số tiền 28.889.980.200 đồng thu vào toàn bộ số tiền nợ gốc, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận này của nguyên đơn và bị đơn.

Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét lại số nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn mà Bản án sơ thẩm tính có đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận tại 02 Hợp đồng tín dụng, các phức lục Hợp đồng mà hai bên ký kết với nhau hay không.

Phản quyết định của Bản án sơ thẩm giành quyền khởi kiện cho bị đơn đối với yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại do vi phạm 02 Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.01160712 và số HAN.01.10290411 do hành vi không bán 9.441.170 cổ phiếu EIB vào năm 2012 để thu hồi nợ dẫn đến việc bị đơn phải chịu lãi trong hạn và quá hạn là chưa giải quyết được triệt để vụ án.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án cho xử lý tài sản thế chấp và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của người thứ ba theo cam kết của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như đã trình bày như tại Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Công ty Thiên Nam và Công ty B&B gồm các thành viên của gia đình trong Hội đồng quản trị nên không thể tham gia biểu quyết, vi phạm Luật doanh nghiệp. Bị đơn là em rể bà Lan vợ ông Kiên. Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh chưa được nguyên đơn chấp nhận nên chưa có giá trị pháp lý, chưa đăng ký giao dịch bảo đảm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc hai Công ty này thực hiện các Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh.

Về 02 giấy Cam kết trả nợ ngày 16/7/2012 của ông Nguyễn Đức K chỉ là đề nghị cá nhân của ông Nguyễn Đức K gửi cho nguyên đơn, nguyên đơn chưa bao giờ có văn bản chấp thuận đối với các Cam kết thanh toán ngày 16/7/2012 của ông Nguyễn Đức K. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và xác định 02 Giấy cam kết thanh toán ngày 16/7/2012 của ông Nguyễn Đức K không có giá trị pháp lý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn và bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền án phí phúc thẩm nên kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là hợp lệ.

Về tài liệu chứng cứ là 02 giấy Cam kết trả nợ của ông Nguyễn Đức K, tại phiên Tòa sơ thẩm nguyên đơn đã xuất trình cho Hội đồng xét xử 02 bản chính và đã được Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đối chiếu bản chính nhưng không được chấp nhận giấy Cam kết trả nợ cho bị đơn với số tiền 100.000.000.000 đồng. Do nguyên đơn không kháng cáo về yêu cầu này nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về việc này.

Xét các yêu cầu kháng cáo của các bên:

Về kháng cáo của nguyên đơn: đối với kháng cáo về tranh chấp Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.01160712 ngày 16/7/2012 theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm giữa nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được với nhau và nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về vấn đề này nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn và xem xét lại đối với phần nợ gốc và lãi của Bản án sơ thẩm, đồng thời không tính án phí đối với yêu cầu này nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và tuyên buộc Công ty B&B, Công ty TN phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Cam kết thế chấp tài sản và Cam kết chứng thư bảo lãnh của Công B&B, Công ty TN. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và tuyên buộc ông Nguyễn Đức Kiên phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Giấy cam kết về việc trả nợ với tổng số tiền cam kết là 200.000.000.000 đồng mà ông Nguyễn Đức K đã ký gửi tại nguyên đơn.

Đối với yêu cầu kháng cáo và yêu cầu mới của bị đơn: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét 02 Hợp đồng tín dụng là vô hiệu, đây là yêu cầu mới của bị đơn không nêu ra tại Tòa án sơ thẩm và không có trong kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Còn các yêu cầu kháng cáo khác của bị đơn trùng với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đã được xem xét ở trên.

Về án phí, do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận và Bản án sơ thẩm bị sửa lại về số liệu tính toán theo yêu cầu của cả nguyên đơn và bị đơn nên cả nguyên đơn và bị đơn đều không phải chịu án phí phúc thẩm.

Đối với phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật và nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: nguyên đơn và bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền án phí phúc thẩm nên kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là hợp lệ.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.10290411, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo 21 Khế ước nhận nợ với số tiền là 99.998.086.000 đồng. Bị đơn đã trả hết nợ gốc chỉ còn nợ lãi trong hạn 14.211.614.269 đồng, nợ lãi quá hạn 7.351.590.221 đồng. Tổng nợ gốc, nợ lãi là 21.563.204.480 đồng (số liệu tính đến ngày 21/6/2018).

Theo quy định tại Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 29/4/2014 thì thời hạn của Hợp đồng được kéo dài đến ngày 21/3/2015. Tuy nhiên, đến ngày 22/3/2015 bị đơn đã không thanh toán nợ gốc và lãi vay cho nguyên đơn là vi phạm Hợp đồng tín dụng và các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả nguyên đơn nợ lãi trong hạn 14.211.614.269 đồng, nợ lãi quá hạn 7.351.590.221 đồng. Tổng cả nợ gốc và nợ lãi 21.563.204.480 đồng là có cơ sở và đã được Tòa án sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.01160712, nguyên đơn giải ngân cho bị đơn theo 16 Khế ước nhận nợ với số tiền là 72.939.572.000 đồng. Theo nguyên đơn trình bày bị đơn đã trả được nợ gốc là 47.176.205.190 đồng và còn nợ gốc là 25.763.366.810 đồng.

Theo bị đơn trình bày ngày 31/3/2015, trong số tiền bán cổ phiếu EIB ông Trần Lưu T thanh toán là 28.889.980.200 đồng. Ngày 31/3/2015, nguyên đơn hạch toán 9.560.021.227 đồng vào số tiền nợ gốc của bị đơn. Nguyên đơn thu vào tiền nợ lãi 18.890.592.740 đồng, thu phạt chậm trả 493.366.233 đồng. Việc nguyên đơn hạch toán số tiền nêu trên là không đúng với thỏa thuận của hai bên tại mục 8.4 Điều 4 hai Hợp đồng tín dụng.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã nhận định 9.439.170 cổ phần EIB đứng tên bị đơn thế chấp cho nguyên đơn theo Cam kết thế chấp ngày 28/11/2014 là tài sản đảm bảo của 02 Hợp đồng tín dụng mà bị đơn và nguyên đơn đã ký kết. Việc bán số cổ phần trên là xử lý tài sản thế chấp, do đó số tiền bán tài sản đảm bảo này với giá là 161.504.250.163 đồng phải hạch toán vào số nợ gốc theo thỏa thuận tại mục 8.4 Điều 4 của 02 Hợp đồng tín dụng. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định bị đơn đã trả vào nợ gốc vào ngày 31/3/2015 là đúng với sự thỏa thuận của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay và phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối trừ với Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712, thì bị đơn còn nợ gốc là 25.763.366.810 đồng - 19.329.958.973 đồng = 6.433.407.837 đồng. Tòa án sơ thẩm đã buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số nợ gốc 6.239.407.837 đồng là tính toán chưa chính xác. Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tính toán lại và đối trừ với số tiền đã trả thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 6.433.407.837 đồng.

Do đến ngày 16/7/2015, bị đơn không trả hết nợ gốc và lãi trong hạn nguyên đơn áp dụng lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi trong hạn là có cơ sở, phù hợp với

thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng, bị đơn có nghĩa vụ phải trả lãi quá hạn từ 16/7/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/6/2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu kháng cáo và một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến Hợp đồng tín dụng HAN.CN.01160712. Nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất là toàn bộ số tiền bán 9.439.170 cổ phần EIB sẽ được thu vào số tiền nợ gốc của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên. Xác nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc 6.433.407.837 đồng, nợ lãi trong hạn 49.879.883.840 đồng, nợ lãi quá hạn 7.062.041.262 đồng. Tổng cộng 63.375.332.939 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên, thì bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 84.938.537.419 đồng.

- Xét Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty TN; Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty B&B, Bản án sơ thẩm nhận định do không được Hội đồng quản trị của các hai Công ty họp và ban hành Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc thế chấp tài sản, cũng như Cam kết bảo lãnh cho khoản vay là vi phạm điểm g khoản 2 Điều 108 và Điều 120 Luật Doanh nghiệp năm 2005 nên không có hiệu lực thi hành. Hội đồng xét xử xét thấy nhận định này của Bản án sơ thẩm là chưa đúng quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Về hình thức và nội dung của các Cam kết thế chấp tài sản và các Chứng thư bảo lãnh trên của các bên ký kết không trái với quy định của pháp luật, được các bên tự nguyện ký kết. Các Cam kết thế chấp tài sản và các Chứng thư bảo lãnh do chính người đại diện theo pháp luật của Công ty TN và Công ty B&B ký phát hành từ năm 2014 cho đến khi nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hai Công ty thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay theo nội dung của các Cam kết và các Chứng thư bảo lãnh. Trong suốt khoảng thời gian trên, Hội đồng quản trị của hai Công ty này đều có các kỳ họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và thông qua các báo cáo tài chính cũng như các vấn đề khác của Công ty. Như vậy, các thành viên Hội đồng quản trị cũng như những người quản lý Công ty hoàn toàn phải biết về các nội dung Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh này nhưng đều không có ý kiến gì phản đối. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn, buộc Công ty Thiên Nam và Công ty B&B phải chịu trách nhiệm về các Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh do mình phát hành. Trường hợp bị đơn không trả được nợ thì hai Công ty này phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho bị đơn theo nội dung các Cam kết thế chấp tài sản và các Chứng thư bảo lãnh.

Bản án sơ thẩm đã không buộc ông Nguyễn Đức K phải chịu trách nhiệm theo các Cam kết bảo lãnh về việc trả nợ mà ông K đã ký kết do các Cam kết chưa được đăng ký giao dịch bảo đảm là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, bởi theo quy định tại khoản 2 Điều 323 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực chỉ trong trường hợp pháp luật có quy định.

Tại Điều 3 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ có hiệu lực tại thời điểm xác lập các Chứng thư bảo lãnh quy định là các giao dịch bảo đảm sau đây phải đăng ký là thế chấp quyền sử dụng đất, thế chấp rừng sản xuất là rừng trồng, cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển và các trường hợp khác, nếu pháp luật có quy định. Như vậy, Chứng thư bảo lãnh không thuộc trường hợp bắt buộc phải đăng ký giao dịch bảo đảm mới phát sinh hiệu lực như Bản án sơ thẩm đã nhận định.

Bản án sơ thẩm cho rằng Giấy cam kết về việc trả nợ được phải được công chứng là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, bởi lẽ tại Điều 362 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định việc bảo lãnh phải được lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính. Trong trường hợp pháp luật có quy định thì văn bản bảo lãnh phải được công chứng hoặc chứng thực. Trong thực tế hiện nay chưa có bất kỳ quy định nào của pháp luật quy định yêu cầu Giấy cam kết trả nợ phải được công chứng, chứng thực. Giấy cam kết về việc trả nợ của cá nhân ông Nguyễn Đức K ký và Cam kết chịu trách nhiệm của cá nhân đối với khoản nợ của bị đơn nên ông K phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho bị đơn theo đúng nội dung của giấy Cam kết.

Bản án sơ thẩm cho rằng Hợp đồng sửa đổi, bổ sung năm 2014 không liệt kê các biện pháp bảo đảm là Cam kết trả nợ của ông Nguyễn Đức K để cho rằng nguyên đơn chưa chấp nhận Cam kết này của ông K là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy cần phải sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Đức K có nghĩa vụ thực hiện việc trả nợ thay cho bị đơn trong trường hợp bị đơn không trả được nợ cho nguyên đơn theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Về Giấy cam kết trả nợ ngày 16/7/2012 của ông Nguyễn Đức K với số tiền 100.000.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn photocopy tài liệu bị nhảy trang nên cung cấp hồ sơ chưa chính xác. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã cung cấp bản gốc Giấy cam kết trả nợ này và đã được Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đối chiếu bản chính nhưng không được Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét, đây là chứng cứ quan trọng của vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này. Tuy nhiên, nguyên đơn đã không kháng cáo liên quan đến Giấy cam kết trả nợ của ông Nguyễn Đức K với số tiền 100.000.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại nợ gốc và lãi của số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo 02 Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã xem xét yêu cầu này của nguyên đơn và đồng nghĩa là đã xem xét yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc đòi bồi thường thiệt hại đối với nguyên đơn nhưng bị đơn không nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu này, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cũng đề nghị tách yêu cầu này ra giải quyết trong một vụ

án khác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để xem xét yêu cầu này của bị đơn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa Bản án sơ thẩm.

Về án phí: do sửa Bản án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Sửa lại một phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho nguyên đơn do nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được với nhau và nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút một phần kháng cáo đối với bị đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí đối với việc rút yêu cầu này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 5, 30, 38, 148, 300, khoản 2 Điều 308, 309 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các điều 323, 342, 343, 355, 361, 362, 365 và 369 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận việc Ngân hàng TMCP AC rút một phần yêu cầu khởi kiện và rút một phần kháng cáo về việc xem xét lại Bản án sơ thẩm yêu cầu buộc ông Nguyễn Tuấn A phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP AC các khoản nợ gốc, nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.01160712 ngày 16/7/2012 theo đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tuấn A kháng cáo một phần đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC đối với ông Nguyễn Tuấn A về Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 ký ngày 29/2/2012 và Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 ký ngày 16/7/2012.

Buộc ông Nguyễn Tuấn A phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 bao gồm nợ gốc là 0 đồng, nợ lãi trong hạn là 14.211.614.269 đồng, nợ lãi quá hạn là 7.351.590.221 đồng. Tổng cộng là 21.563.204.480 đồng.

Buộc ông Nguyễn Tuấn A phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 bao gồm nợ gốc là 6.433.407.837 đồng, nợ

lãi trong hạn là 49.879.883.840 đồng, nợ lãi quá hạn là 7.062.041.262 đồng. Tổng cộng là 63.375.332.939 đồng.

Tổng cộng số tiền của 02 Hợp đồng tín dụng trên, ông Nguyễn Tuấn A phải trả cho Ngân hàng TMCP AC là 84.938.537.419 đồng.

Ông Nguyễn Tuấn A tiếp tục phải trả lãi trên số tiền nợ gốc là 6.433.407.837 đồng đồng kể từ ngày 22/6/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc ông Nguyễn Đức K phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản các khoản vay của ông Nguyễn Tuấn A tại Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 trên cơ sở giấy Cam kết về việc trả nợ ngày 16/7/2012 với số tiền là 200.000.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc Công ty TN phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay của ông Nguyễn Tuấn A theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 trên cơ sở Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty TN.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc Công ty B&B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay của ông Nguyễn Tuấn A tại Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 trên cơ sở Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty B&B.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc bà Đặng Ngọc L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay của ông Nguyễn Tuấn A theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.10290411 và Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.01160712 trên cơ sở giấy Cam kết ngày 15/10/2012.

Giành quyền khởi kiện về bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Tuấn A đối với Ngân hàng TMCP AC về Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.01160712 và Hợp đồng cầm cố số HAN.01.10290411 bằng một vụ kiện khác.

4. Về án phí:

a. Án phí sơ thẩm:

- Ngân hàng TMCP AC được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng tại biên lai số 0007121 ngày 29/03/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàng Mai.

- Ông Nguyễn Tuấn A phải chịu 191.985.374 (một trăm chín mươi một triệu chín trăm tám mươi năm nghìn ba trăm bảy mươi tư) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

b. Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP AC và ông Nguyễn TA mỗi người 2.000.000 (hai triệu) đồng đã nộp tại các biên lai số 0007491 ngày 04/7/2018 và biên lai số 0004004 ngày 09/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàng Mai.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Hoàng Mai;
- Chi cục THA dân sự quận Hoàng Mai;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành